

"BIỂN" TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC: QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ DIỄN GIẢI

NGUYỄN MẠNH DŨNG

TÓM TẮT

Trên cơ sở những thành tựu nghiên cứu về hải sử, thủy sinh, hải thương... trong nhiều năm trở lại đây, bài viết này nhằm hướng đến một cách tiếp cận khác về lịch sử truyền thống Việt Nam ở hai khía cạnh rất căn bản là đặt nghiên cứu về Nước-Biển đúng với tầm mức của nó và khẳng định truyền thống hải thương của Việt Nam. Qua việc nhìn nhận, đánh giá, bài viết hướng đến một sự diễn giải khác trong việc trình bày, nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, văn hóa Việt Nam.

"To write history without putting any water in it is to leave out a large part of the story. Human experience has not been so dry as that" (*Viết sử mà chẳng có nước ở trong là một thiếu sót to lớn. Kinh nghiệm nhân loại đâu có khô khan đến như vậy!*)⁽¹⁾.

(Donald Worster).

Thực tiễn nghiên cứu trước nay cho thấy sự thiếu hấp dẫn trong việc chép sử, biên soạn lịch sử ở Việt Nam⁽²⁾. Theo đó, một trong những thiếu sót không đáng có là việc biên soạn lịch sử chưa đặt nghiên cứu về *Nước-Biển* ở tầm mức của nó. Hay nói

cách khác, khía cạnh nghiên cứu trái với cái nhìn lục địa thường ít được quan tâm, mà thay vào đó là việc tập trung đến những phần được coi là ít bị tổn thương và thường được lặp lại trên cơ sở tư liệu vốn có.

Trên cơ sở những thành tựu nghiên cứu về hải sử, thủy sinh (*water life*), hải thương... trong nhiều năm trở lại đây⁽³⁾, bài viết này cố gắng tổng hợp lại phần nào những thành tựu nghiên cứu qua đó hướng đến cách thức diễn giải mới trong việc trình bày, thể hiện trong các công trình nghiên cứu và giáo trình giảng dạy hiện nay ở Việt Nam⁽⁴⁾.

1. "LỚP VĂN HÓA BIỂN" VÀ NGHIÊN CỨU HẢI SỬ

Là một quốc gia đa tộc người thuộc loại đa dạng nhất thế giới, từ trong sâu thẳm lịch sử và văn hóa, Việt Nam chứa đựng một kho tàng văn hóa dân gian (*folklore*) hết sức phong phú⁽⁵⁾. Đó là những câu chuyện (truyện kể) mà dưới con mắt của sử gia cũng là sử truyền miệng (*oral histories*) mang chất thần thoại, truyền thuyết⁽⁶⁾. Trong làn sương *miên man* đó ẩn chứa một tri thức lịch sử mà đến nay chúng vẫn gây khó khăn cho giới nghiên cứu, đó là sự thực tế về quá khứ lịch sử, một truyền thống gắn liền với yếu tố "*Nước*". Theo đó, *Nước* là bộ phận hợp thành tạo nên đặc

Nguyễn Mạnh Dũng. Tiến sĩ. Viện Sử học Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

tính tiêu biểu trong truyền thống văn hóa. Nước là nguồn gốc của sự sống, nuôi dưỡng con người, bồi tụ nên các châu thổ cho cư dân canh tác lúa nước, là nguồn năng lượng, góp phần điều hòa môi trường sống... Từ huyền thoại về biển đến cơ tầng văn hóa biển, từ truyền thống khai thác biển đến tư duy, từ năng lực thủy quân⁽⁷⁾ đến khả năng phát triển hàng hải... tất cả đều cho thấy dân tộc ta đã sớm gắn thân với biển, sớm có tư duy hướng Nước, cũng sớm thể hiện khả năng chinh phục, làm chủ⁽⁸⁾.

Các truyền thuyết xưa nhất của dân tộc đều là những câu truyện mà nội dung có gốc rễ sâu đậm về nước, về thủy sinh, hàng hải...⁽⁹⁾. Chắc chắn là, huyền thoại, truyền thuyết với tư cách là một bộ phận hợp thành của truyền thống văn hóa, gắn với niềm tin, tâm thức dân tộc, tuy luôn có những sắc màu huyền nhiệm nhưng cũng luôn chứa đựng trong đó những giá trị hiện sinh, như phần cốt lõi của lịch sử.

Trong bài nghiên cứu của mình, chúng tôi đã chỉ ra rằng trong tâm thức của người Việt, quê hương, đất nước luôn bao hàm khái niệm “*Nước*” (Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Mạnh Dũng, 2007). Nước không chỉ là nguồn gốc của sự sống mà còn là cảm thức của người Việt về cội nguồn. “*Hồn nước*” luôn linh thiêng, là tâm thức cổ kết, dẫn dắt sự kết tụ cộng đồng. Nhà Việt Nam học nổi tiếng Keith Weller Taylor đã phát hiện ra đặc tính này và từng đưa ra nhận xét: “Ý tưởng về một thủy thần từng là ngọn nguồn của quyền lực chính trị và tính chính thống, đã góp phần tạo dựng cơ sở cho sự hình thành dân tộc Việt Nam vào thời tiền sử, chính là chỉ dẫn sớm nhất về ý niệm của người Việt như một dân tộc

riêng biệt và tự ý thức được mình...” (Keith Weller Taylor, 1983, tr. 7).

Mặt khác, dẫn lại quan điểm của Jean Pryzluski, Keith W. Taylor cũng muốn lưu ý rằng: “Ý thức về vấn đề chủ quyền biển đối lập một cách trực tiếp với những nền văn hóa địa lục của người Indo-Aryan cũng như người Hoa và quy nó vào một nền văn minh biển thời tiền sử ở Đông Nam Á” (Keith Weller Taylor, 1983, tr. 7). Cũng cần lưu ý là với cái nhìn so sánh hẳn nhiên các nhà nghiên cứu phương Tây đều nhận thức sâu sắc ý thức về vai trò của dòng sông, biểu tượng của nước trong tinh thần Kitô giáo. Sự hòa hợp và cùng thừa nhận sức mạnh của Nước đã dẫn đến tâm thức ứng xử đồng điệu trong việc thừa nhận giá trị mang tính phổ quát “Dưới trời mềm yếu không gì bằng nước, thắng được vật cứng không gì bằng nước, không gì đảo lộn cảnh vật hơn nước” (Lão Tử, *Đạo Đức Kinh*) của cư dân gắn bó mật thiết với môi trường và không gian văn hóa nước.

Cũng như nhiều dân tộc trên thế giới, cội nguồn dân tộc và thời lập quốc của Việt Nam luôn nhuốm màu huyền thoại, huyền sử; nhưng đã được phần nào minh chứng bằng nhiều dấu tích vật chất và sinh hoạt văn hóa, đời sống tâm linh hết sức phong phú của nhiều lớp cư dân, trong đó có nhiều nội dung thể hiện sâu đậm sinh hoạt thủy sinh (*water life*) của tổ tiên ta trong lịch sử. Về thời lập quốc có biết bao huyền thoại, huyền tích... gắn liền với tâm thức của các cộng đồng cư dân về biển. Theo đó, dòng dõi cháu con do các đấng Lạc Long Quân-Âu Cơ sinh ra, với câu truyện về bọc trăm trứng sinh trăm con, lấy chàm vẽ mình, truyền thuyết Sơn Tinh-Thủy Tinh liên quan đến Hồng Thủy mà Trần Quốc

Vượt qua cho rằng bên trong đó chứa đựng ý niệm về lưỡng phân và lưỡng hợp (*dualisme*) giữa Núi-Nước, Thần núi-Thần nước⁽¹⁰⁾; huyền tích về Mỵ Châu-Trọng Thủy, về vợ chồng Mai An Tiêm dâng vua cha dưa ngọt... đều gắn với yếu tố sông nước và quá trình khai phá các vùng biển đảo. *Nước* là điểm khởi nguồn đồng thời cũng là nơi trở về của nhiều nhân vật huyền thoại trong ký ức của bao lớp cư dân Việt (Nguyễn Văn Kim, 2011).

Đến nay, cư dân suốt vùng duyên hải vẫn tôn thờ Cá Ông như vị thần thiêng cứu nạn. Họ cũng có tục *Mở cửa biển* vào mỗi dịp đầu Xuân để cầu mong một năm mới làm ăn thịnh đạt, yên bình, tôn thờ thần Độc Cước đem lại sự may mắn cho những chuyến đi biển xa; Huyền thoại Thánh Gióng, hình tượng Gióng cưỡi ngựa sắt bay về Trời, một biểu tượng dương thế nhất, cũng kết thúc bằng đậm đà yếu tố sông nước... Bên cạnh truyền thống thờ, trong sinh hoạt tín ngưỡng người dân cũng đã lập đền thờ Rồng Rắn khắp nơi, đồng hóa thủy quái với danh nhân cứu quốc, độ dân. Đời sống văn hóa, tín ngưỡng cho thấy là hiện tượng thờ rắn, rồng, gắn với đó là những lễ hội nước, hội đua thuyền cầu mưa... diễn ra rất phổ biến, những vật linh sông-nước trở thành biểu tượng của Nước, Thần Nước, Mưa, Thần Mưa...

Là cư dân bán đảo, văn hóa Việt cổ vừa tiếp nhận, hội nhập với các nền văn hóa “lục địa” của khu vực vừa hòa mình với không gian văn hóa biển, đảo Đông Bắc nước ta. Các phát hiện khảo cổ học cho thấy, vào thời đá mới đã hình thành một nền *Văn hóa biển Hạ Long* tiếp nối, phát triển rực rỡ với dấu ấn văn hóa khá rộng lớn từ Nam Trung Quốc, xuống khắp Đông

Nam Á và Nam Á.

Mặt khác, theo nhiều nhà nghiên cứu⁽¹¹⁾, văn minh “sông/biển-nước” từ Hòa Bình đến Đông Sơn là một tiến trình phát triển liên tục của người Việt, mang đậm dấu ấn thủy sinh, hải hành, với độ khuyếch tán tương đối rộng lớn. Hơn nữa, trình độ đi “Nước”, kỹ thuật đóng thuyền phản ánh phương diện xã hội, tự nhiên, thiên văn. Các nghiên cứu cũng cho thấy khi khảo sát văn hóa thời Đông Sơn, nhiều học giả đã rất lưu ý đến các hình vẽ và trang trí trên trống đồng Đông Sơn, luôn luôn tạo nên ý tưởng về những biểu tượng của nghệ thuật hàng hải, minh chứng rõ ràng về tầm ảnh hưởng của một thế lực dựa trên căn bản của biển, và tư duy hướng biển mạnh mẽ⁽¹²⁾.

Mặt khác với nền văn hóa đó, trong quá trình hình thành, phát triển thông qua các tuyến giao thương và chuỗi đảo, đã có nhiều mối giao lưu mật thiết và tương đối rộng lớn với cả khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á hay những vùng đảo xa xôi khác (Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hào, 2002, tr. 233). Rõ ràng là, đã có một mật độ dày đặc của “lớp văn hóa Biển” trong lịch sử, văn hóa Việt Nam, đòi hỏi việc nghiên cứu và lý giải hơn nữa nhằm làm sáng tỏ bằng những chứng cứ khoa học, “hữu hình” hơn. Theo đó, một trong những yêu cầu đầu tiên là việc tiếp cận lịch sử gắn liền với đối tượng nghiên cứu *Nước-Sông-Biển*; và đó chính là lịch sử hàng hải, hay trong giới nghiên cứu vẫn gọi là Hải sử.

Trong những nghiên cứu trước đây, chúng tôi đã chỉ ra thực tiễn nghiên cứu hải sử ở Việt Nam. Có thể nói, tại các nước Âu-Mỹ, Hải sử (*Maritime history, Histoire maritime,*

海史) là một ngành khoa học được thiết lập từ rất sớm⁽¹³⁾. Một số quốc gia châu Á Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Indonesia... cũng đã sớm phát triển ngành nghiên cứu này.

Dựa theo các bộ từ điển lớn, hải sử hay lịch sử hàng hải nghiên cứu hoạt động của con người diễn ra trên biển (rộng ra là gần với nước), là chủ đề nghiên cứu chuyên biệt của lịch sử hay khoa học lịch sử (sử học). Do đối tượng nghiên cứu rất rộng lớn, vượt qua định biên chuẩn mực của một ngành cụ thể mà hướng đến tìm kiếm tri thức nhân loại thông qua không gian hoạt động biển, đại dương... Những ghi chép về thuyền, hàng hải... thường là những thông tin căn bản để nghiên cứu về quá khứ.

Trong đối tượng nghiên cứu của hải sử, lịch sử hàng hải, hải thương, khai thác biển là một trong những chủ đề nghiên cứu lớn. Bên cạnh đó chủ đề nghiên cứu biển gần với văn hóa, văn học, nghệ thuật, cộng đồng hướng biển... cũng được coi là một bộ phận của ngành học này. Do vậy, cái gọi là biên giới quốc gia "cứng" dường như không thể tồn tại do nghiên cứu hải sử đòi hỏi ở sự tiếp cận khu vực, toàn cầu, đường biên đó trở nên hết sức rộng lớn và mờ nhạt (John, B. Hattendorf, ed., 2007, Volume 1, phần Introduction).

Tuy vậy, ở nước ta, khái niệm “Hải sử” cho dù đã nhắc đến song vẫn còn rất hạn chế trong việc tiếp cận khái niệm và cách diễn giải của nó. Thật tiếc là cho đến nay, ngoài một số công trình khảo cổ học và lịch sử thủy quân, vẫn chưa có nhiều cuốn sử khảo cứu tập trung, chuyên sâu đồng thời thể hiện tầm nhìn rộng, khái quát về các sinh hoạt của người Việt gắn liền với môi

trường sông nước và kinh tế biển⁽¹⁴⁾. Tuy nhiên, nếu chúng ta lục tìm trong kho tàng văn hóa dân tộc cũng thấy có không ít ghi chép về các hoạt động giao thương, truyền thống khai thác biển và bang giao trên biển qua các thời đại lịch sử. Song *Hải sử* mang ý nghĩa rộng và đối tượng nghiên cứu lớn hơn của nó vẫn là chủ đề chưa được nhiều trung tâm khoa học và nhà nghiên cứu lưu tâm.

Dưới sự hỗ trợ của khoa học công nghệ và giao lưu học thuật, các nhà nghiên cứu đã có thể nhận thức ngày càng rõ hơn về quá khứ của dân tộc mình. Theo tác giả Vũ Hữu San, thì vấn đề “Tiền hải sử” phải được coi là một ngành học quan trọng, bởi trước hết truyền thống hàng hải lâu đời của dân tộc ta hiện diện trong mọi sinh hoạt văn hoá, kinh tế. Thêm vào đó, bờ biển Việt Nam từ xưa đến nay chính là nơi sáng tạo ra đồng thời là nơi quy tụ nhiều kiểu ghe thuyền phong phú hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Kỹ thuật đóng thuyền, chế tạo bè mảng của người Việt rất độc đáo và đã đạt đến trình độ kỹ thuật cao từ thời cổ đại⁽¹⁵⁾.

Từ tầm nhìn khu vực, theo các kết quả nghiên cứu của Clinton R. Edwards, những Người Biển (*Orang Laut*) ở Đông Nam Á thuộc những “Bộ lạc hải du” (*Sea nomads*), họ đã phát triển truyền thống hàng hải trước khi mở mang nông nghiệp. Đây là một quan điểm có phần phổ biến ở những nước có chỉ số cận và hướng biển cao. Mặt khác, qua nghiên cứu của Bernard Philippe Grosslier về dân cư Đông Dương (trong đó chủ yếu là Việt Nam) cũng đã chỉ ra rằng ở vùng Đông Nam Á, cho dù Java có thể là nơi con người xuất hiện sớm nhất

(điển hình là người vượn Java), nhưng chính vùng Đông Dương (*Indo-China*) mới luôn luôn là cái kho chứa nhân lực mà từ đó tỏa đi khai phá khắp khu vực. Ông còn cho rằng Đông Nam Á thời cổ chính là nơi phát sinh những đường hàng hải giao tiếp dọc các bờ biển⁽¹⁶⁾. Vào thời trung đại, hay thời kỳ thương mại Biển Đông đây cũng chính là nơi hình thành các tuyến buôn bán Nội Á (*Intra-Asian trade*) và xuyên lục địa (*Trans-continental*). Quan điểm học thuật đó cũng có thể thấy rõ hơn qua công trình nghiên cứu của William Meacham⁽¹⁷⁾.

Từ các huyền thoại, truyền thuyết và tập tính trên chúng ta thấy: *Thứ nhất*, hầu hết các địa danh cổ, thậm chí những tên gọi hiện nay đều gắn với yếu tố sông nước, với hòn biển. Địa bàn cư trú của người Việt cổ chẳng chịt với những ao, hồ, đầm lầy... *Thứ hai*, là chiến địa của những trận hải chiến, gắn liền (và phản ánh) quá trình đấu tranh, khai phá hết sức bền bỉ, gian khổ của Tổ tiên ta thời lập quốc. *Thứ ba*, đường biển và vùng duyên hải cũng là sự lựa chọn của những dòng thiên di để hình thành nên những cụm cư trú trên đảo và ven biển. Trong lịch sử, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, các dòng thiên di đó đã ven theo đường biển hay từ ngoài biển nhập vào đất liền. Từ cư dân cổ Đông Nam Á đi lên phương Bắc hay tiến sang phương Tây trong các thế kỷ sau đến Việt Nam, trước hết và chủ yếu vẫn theo đường biển. Do đặc tính mở, biến đổi và năng động, biển cả là môi trường sống, mạch nguồn tiếp giao kinh tế-văn hóa và cư dân ven biển thường xuyên phải đương đầu với những thách thức chính trị, quân sự đồng thời chính họ cũng thể hiện năng lực thích ứng, đối ứng sớm và cao nhất

với môi trường văn hóa bên ngoài (Nguyễn Văn Kim, 2011).

2. VIỆT NAM TRONG MỘT QUÁ KHỨ HẢI THƯƠNG KHÁC

Thực tiễn nghiên cứu trước nay cho thấy, khác với các quan điểm sử học truyền thống vốn có xu hướng hạ thấp vị trí của Việt Nam trong hệ thống hải thương khu vực thời kỳ cổ và trung đại (Xem thêm: Hoàng Anh Tuấn, 2008), những nghiên cứu gần đây đã cho thấy vị trí quan trọng của Việt Nam trong các tuyến hải thương khu vực và chuỗi phân phối giá trị hàng hóa khu vực và thế giới.

Theo đó, trong công trình nghiên cứu khá nổi tiếng của mình⁽¹⁸⁾, ở thời kỳ hải thương sớm, tác giả Wang Gungwu mô tả khá đầy đủ về những hoạt động hàng hải trước nhà Tống (thế kỷ X). Trong đó ông đặc biệt lưu ý đến vai trò thương mại của người Việt, tiếp tục chi phối con đường biển các nước Đông Nam Á và Ấn Độ, như đã từng nắm giữ trước kia. Về các thương cảng, Wang cho rằng từ thời cổ xưa cho đến đời Tống, cảng sầm uất hàng đầu vùng Đông Á và Đông Nam Á đều ở miền Bắc với vai trò của Long Biên với vùng hậu cảng trù phú của quận Giao Chỉ.

Các nguồn sử liệu Hán văn giai đoạn sớm đồng thời cho thấy dưới thời kỳ Bắc thuộc, Giao Chỉ trong một thời gian dài đóng vai trò như một trung tâm điều phối của nền hải thương Trung Quốc ở khu vực Biển Đông; lý sở Long Biên từng là trung tâm của các hoạt động giao lưu thương mại, nơi đón tiếp các phái đoàn thương nhân nước ngoài đến buôn bán với Trung Quốc. Những tài liệu này khẳng định sự tồn tại của một tuyến buôn bán thường xuyên kết

nổi Quảng Châu với các trung tâm buôn bán trong khu vực tây bắc vịnh Bắc Bộ (Dẫn theo: Wang Gungwu, 1998, tr. 1-14). Hai cảng Hợp Phố (Hepu) và Tư Văn (Xuwen) nằm ở sườn bắc Vịnh Bắc Bộ, nơi nghề đánh bắt và buôn bán ngọc trai đã rất phát triển được ghi nhận là điểm xuất phát của người Trung Quốc đi buôn bán ven bờ xuống phía Nam. Không lâu sau đó, hai thương cảng này đánh mất dần vị trí trung tâm điều phối của mình và thương nhân phương Nam thường xuyên ghé vào vùng hạ châu thổ sông Hồng.

Đại Việt thời Lý-Trần cũng đã chủ động dự nhập mạnh mẽ vào hệ thống thương mại khu vực. Vân Đồn trở thành một thương cảng quan trọng, một đầu mối tập kết hàng hóa từ các trung tâm sản xuất, làng nghề thủ công để đưa ra trao đổi, buôn bán với thị trường nước ngoài đồng thời đón nhận nguồn hàng hóa từ bên ngoài vào thị trường nội địa (Nguyễn Mạnh Dũng, 2009, tr. 40-53). Vân Đồn trở thành cầu nối, trục kinh tế chủ đạo giữa trung tâm kinh tế đối ngoại vùng hải đảo với Thăng Long – trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của cả nước. Nói cách khác, Vân Đồn đã trở thành một trong những cửa ngõ trọng yếu vươn ra thế giới của Đại Việt. Sứ mệnh đó của Vân Đồn và một số cảng thị vùng Thanh-Nghệ Tĩnh, về cơ bản chỉ được thay thế khi hệ thống thương mại châu Á có sự thay đổi và trung tâm kinh tế đối ngoại chuyển dịch vào sâu hơn trong nội địa với sự xuất hiện của hệ thống cảng sông như Domea, Phố Hiến...⁽¹⁹⁾. Tiềm năng kinh tế, chính trị, văn hóa trong nước luôn gắn với hoạt động giao thương quốc tế là thế mạnh, sức sống của Đại Việt (Nguyễn Văn Kim, 2010).

Viết về thời Lê sơ (1428-1527) nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, chính quyền Lê mà tiêu biểu là Lê Thánh Tông, do theo đuổi tư tưởng trọng nông và tôn vinh Nho giáo, đã thực thi nhiều biện pháp nhằm hạn chế hoạt động của các ngành kinh tế phi nông nghiệp. Thực ra, trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, là một thể chế chính trị mạnh, tập quyền cao, chính quyền trung ương cũng rất coi trọng vấn đề kinh tế công-thương và có nhiều chính sách nhằm bảo đảm cho các ngành kinh tế này phát triển. Về chiến lược, nhà Lê vừa mở mang bờ cõi vừa muốn thu tóm, nắm độc quyền quản lý nhiều hoạt động kinh tế của đất nước. Nhưng, trước áp lực mạnh mẽ của chính quyền phong kiến phương Bắc, lại phải thường xuyên đối phó với tình trạng gây hấn của các quốc gia láng giềng ở phía Tây-Nam, nên chính sách kinh tế của chính quyền Lê sơ luôn gắn liền việc bảo vệ an ninh, sự toàn vẹn lãnh thổ với việc thực thi nhiều biện pháp để bảo vệ chủ quyền kinh tế của đất nước. Các nguồn sử liệu cho thấy, bên cạnh chính sách trọng nông, chính quyền Đại Việt cũng rất chú tâm đến việc củng cố, thiết lập các mối bang giao quốc tế và phát huy vai trò của các ngành kinh tế công-thương nghiệp nhằm bảo đảm nhu cầu, nhịp sống cân bằng và ổn định thường xuyên cho một đất nước đang ở vào giai đoạn phát triển cường thịnh (Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Mạnh Dũng, 2007).

Đánh giá về Đại Việt thế kỷ XV, nhất là dưới triều Lê Thánh Tông, J. Whitmore *nhấn mạnh* rằng trên lĩnh vực kinh tế, chính sách thời Hồng Đức (1470-1497) cho thấy đó là một chính sách phù hợp với quảng đại quần chúng nhân dân, đảm bảo

chức năng kinh tế riêng cả về lĩnh vực buôn bán cũng như nông nghiệp. Về cơ bản, có thể suy luận rằng nhà nước quan liêu ổn định và thịnh vượng của Đại Việt trong thế kỷ XV đã kích thích và hậu thuẫn cho sản xuất thủ công nghiệp và hệ thống thương mại như một bộ phận của mạng lưới Giao Chỉ Dương (*Jiaozhi Yang Network*). Trong thực tế, Vân Đồn nhiều khả năng đã trở thành trọng điểm (*key node*) trong mạng lưới này để thay thế cho Thị Nại. Chừng nào cấu trúc quan liêu còn vận hành trơn chu, theo J.K. Whitmore, chừng đó cả nội thương và ngoại thương còn tiếp tục phát triển⁽²⁰⁾.

Như vậy, sau khi khôi phục được quốc thống vào thế kỷ X, các bộ sử (sử liệu) nước ta đều ghi nhận những hoạt động hải thương tích cực của quốc gia Đại Việt thông qua các thương cảng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ như Vân Đồn⁽²¹⁾, Hội Triều, Hội Thống, Kỳ Anh, Nhật Lệ... Và cùng với các cảng biển, hoạt động qua hệ thống trao đổi đường sông và đường biên (biên giới) đã diễn ra liên tục qua các thời kỳ Lý-Trần-Lê sơ.

Như đã trình bày ở trên, mặc dù đề cao kinh tế nông nghiệp nhưng chính quyền Lê sơ vẫn rất coi trọng vai trò của kinh tế công thương trong đó có ngoại thương. Lực hút và sức mạnh của kinh tế tiền tệ vẫn ngấm chảy và phần nào đã phá bỏ những rào cản, định chế của thể chế quân chủ quan liêu Lê sơ để rồi đến thời Mạc (1527-1592) và thời Lê Trung Hưng (1583-1788) kinh tế Đại Việt trong đó có hoạt động ngoại thương đã có sự phát triển trội vượt, hội nhập tương đối mau chóng với môi trường chung và sự hưng khởi của kinh tế khu

vực, thế giới. Trên cơ sở tiềm lực kinh tế trong nước, kinh tế đối ngoại của quốc gia Đại Việt đã góp phần tạo nên một thời kỳ phát triển huy hoàng của nền Thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII⁽²²⁾. Trong thời kỳ "Toàn cầu hóa lần thứ nhất" (*The First Globalization*), hay "Hội nhập đa nguyên" (*Plural Integration*)⁽²³⁾ này, cũng như nhiều dân tộc phương Đông, Việt Nam đón nhận, hội nhập và vừa xác lập quan hệ, vừa chịu nhiều áp lực từ bên ngoài, nhất là quá trình Đông tiến mạnh mẽ của phương Tây.

Song công bằng mà nói, dựa vào tiềm năng và truyền thống vốn có, sự tham gia một cách tích cực của người Việt vào nền thương mại châu Á ở Thời kỳ Đại thương đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế trong nước, tạo dựng vị thế đáng kể của Đại Việt trong các mối quan hệ khu vực.

Từ thực tế và với ý nghĩa lịch sử, theo nhiều nhà nghiên cứu "để hiểu lịch sử Việt Nam, điều hiển nhiên, chúng ta phải có cái nhìn hướng biển"⁽²⁴⁾. Tuy vậy, nghiên cứu về triều Nguyễn, nhất là những vua đầu triều, các nhà nghiên cứu thường phê phán đến chính sách "bế quan tỏa cảng" sai lầm của họ Nguyễn hay hoài nghi khả năng hải thương mà thay vào đó chỉ là sức mạnh thủy quân mà thôi. Tuy vậy, cũng chính giới nghiên cứu quốc tế lại là những người chỉ ra vị thế cường quốc hàng hải và khả năng hoạt động thương mại chủ động của nhà Nguyễn trong khu vực.

Với việc tiếp tục quan tâm tới thành lũy, duy trì sức mạnh hải thuyền, nghiên cứu cho thấy các vị hoàng đế triều Nguyễn đã tỏ rõ một sự quan tâm thường trực đến việc thụ đắc các kỹ thuật Âu châu. Hơn

nữa, nhà Nguyễn đã tiến hành cải tiến kỹ thuật và đã sớm thích ứng các sự cải tiến này, bất luận là cho việc tu bổ các thành lũy hay để sửa sang đội hải thuyền. Các nhân chứng phương Tây ở đầu thế kỷ XIX đánh giá cao sức sáng tạo của người Việt trên cơ sở du nhập kỹ thuật Âu châu trước đây. Rõ ràng là, các kỹ thuật ngoại quốc đã không bị từ khước, trong thực tế chúng đã được chấp nhận một cách rộng rãi ở Việt Nam đương thời (ít nhất là nửa đầu thế kỷ XIX).

Thực tế là, các vua đầu triều đều nhận thức rất rõ về mối đe dọa của Âu châu nên đã cố gắng loại bỏ các ảnh hưởng chính trị của người phương Tây. Tuy vậy, họ Nguyễn cũng rất cởi mở đối với các khía cạnh khác của thế giới bên ngoài, kể cả của người Âu châu. Họ đã nhiệt tình duy trì sự độc lập của mình trong một thế giới Á châu sắp sửa sụp đổ dưới sức nặng của sự bành trướng của Âu châu hơn là nghiêng về việc bế quan tỏa cảng đối với thế giới bên ngoài. "Sự chấp nhận và thích ứng không ngừng các kỹ thuật của châu Âu cung cấp bằng chứng rõ rệt cho sự kiện này"⁽²⁵⁾. Từ ý nghĩa đó, hoạt động đối ngoại trên thực tế vẫn được duy trì trong thế kỷ XIX, triều đình phong kiến đã tìm cách, thực thi những phương cách, "bền bỉ tham khảo phương án cải cách của Nguyễn Trường Tộ" (Xem: Youn Dae-yeong, 2009, tr. 81) để hùng phú quốc, cường binh!

3. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY HIỆN NAY - THAY CHO LỜI KẾT

3.1. Trong môi trường tự nhiên và không gian văn hóa đặc thù của Đông Nam Á, biển cả đã phân lập, chia tách các quốc gia,

các trung tâm kinh tế. Nhưng, dường như là một nghịch lý của lịch sử, chính môi trường biển lại trở thành nhân tố liên kết, cố kết các cộng đồng cư dân trong khu vực. Theo quan điểm sinh thái học-văn hóa, với Đông Nam Á, biển cả đã tạo nên những phát triển độc đáo của một phức hợp các cộng đồng cư dân có chỉ số duyên hải thuộc loại cao nhất; đã trở thành nhân tố kết nối, là dòng chủ lưu đưa Đông Nam Á đến với hai nền văn minh lớn đồng thời là hai trung tâm kinh tế hàng đầu châu Á. Trong ý nghĩa đó, Đông Nam Á không chỉ đóng vai trò chuyển giao mà còn là nơi tiếp biến nhiều giá trị văn hóa giữa "Thế giới Trung Hoa" (*Le Monde Chinois*, Nho giáo) và "Thế giới Ấn Độ" (*Le Monde Indien*, Brahman giáo, Phật giáo rồi Hindu giáo). Như vậy, có thể coi Biển Đông là một "Địa Trung Hải thu nhỏ" (*Mini Mediterranean Sea*) của châu Á và chính không gian địa-văn hóa đó đã tạo nên một nền (hay một khu vực) văn minh rực rỡ với nhiều đặc tính tiêu biểu của "Thế giới phương Đông" (*Le Monde Oriental*)⁽²⁶⁾.

Khi xem xét bối cảnh Đông Nam Á từ thế kỷ thứ IX đến XIV, các nhà nghiên cứu quốc tế và khu vực đã hợp biên một bộ sách *Southeast Asia in the IXth to XIVth Centuries* (David, G. Marr, A.C. Milner, ed., 1986). Theo quan điểm của các tác giả, cho đến thế kỷ XIV, xã hội Đại Việt vẫn còn duy tồn nhiều yếu tố văn hóa bản địa Đông Nam Á, thậm chí còn sâu sắc hơn nhiều so với những ảnh hưởng và dấu ấn của văn hóa Trung Hoa. Nhưng từ thời Lê sơ, cấu trúc xã hội bao gồm bốn đẳng cấp sĩ-nông-công-thương được xác lập và có sự phân lập chặt chẽ. Và cũng từ đó, xã hội Đại Việt đã chịu nhiều ảnh hưởng Trung Hoa.

Như vậy, trước khúc quanh lịch sử, không chỉ Đại Việt mà hầu như toàn bộ Đông Nam Á đều chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn minh Ấn với vai trò nổi trội của Bà La Môn giáo, Phật giáo và Hindu giáo... Do tác động của môi trường chính trị, Đại Việt vừa tiếp tục gắn bó với một Đông Nam Á truyền thống về cơ tầng văn hoá, kinh tế vừa dự nhập tương đối mạnh mẽ với môi trường chính trị, văn hóa Đông Bắc Á ở cấp thượng tầng. Có thể nhìn nhận sự biến chuyển của xã hội Đại Việt dưới nhiều góc độ: vừa giữ vai trò cầu nối giữa hai thế giới Đông Bắc Á-Đông Nam Á vừa trở thành một hiện tượng phát triển hết sức đặc thù, một “*Thực thể lưỡng nguyên*” trong khu vực.

Trong quá trình phát triển, Việt Nam đã sớm trở thành địa bàn tụ cư, quê hương của nhiều dân tộc. Vì nhiều nguyên nhân, văn hóa Việt Nam đã tích hợp nên những sắc thái đa dạng về nguồn gốc, tộc người. Trải qua thời gian, trong quá trình hợp luyện văn hóa trong nước, quốc tế, giữa văn hóa của tộc người chủ thể với cộng đồng văn hóa của các dân tộc đã tạo nên đặc tính đa dạng của dòng chảy văn hóa Việt Nam. Đó là một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng, cơ tầng văn hóa này là một vùng *phi Hoa, phi Ấn*. Nền văn hóa đó có một trữ lượng phong phú với biết bao giá trị vật thể, phi vật thể, truyền thống và hiện đại.

Như vậy, với những mối liên hệ sâu sắc với khu vực Đông Nam Á tự trong bản thân lịch sử văn hóa Đại Việt-Việt Nam là sự tích hợp của truyền thống thế giới Đông Nam Á, kết hợp với Thế giới Trung Hoa, đã tạo dựng cho lịch sử Việt Nam những bản sắc hết sức đa dạng. Từ ý nghĩa đó,

việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Việt Nam cần coi trọng hơn nữa giá trị văn hóa Đông Nam Á bên cạnh những tác nhân từ văn hóa phương Bắc.

3.2. Từ khởi nguyên, biển góp phần tạo dựng, định diện bản sắc văn hóa và tư duy của người Việt. Khi đọc lại những trang sử Việt thời quân chủ, theo các nhà nghiên cứu, đều thấm đượm tính nước, văn hóa Nước⁽²⁷⁾, từ việc phát tích khởi nguyên một triều đại, đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội và nhất là những trận đánh lớn, quyết định đều có yếu tố của sông, nước. Đó là những sự kiện về thủy quân và trận đánh ở đầm Dạ Trạch, chiến thắng trên sông nước để giành lại quyền độc lập, tự chủ sau hơn ngàn năm Bắc thuộc hay chấm dứt tình trạng cát cứ, sứ quân ở thời gian này. Những sự kiện về hải quân đánh Tống thời Lý Thường Kiệt, quân Chiêm Thành hành quân đường biển, thủy quân bình Chiêm thời Lý Thánh Tông, nơi phát tích của họ Trần, tục vẽ chàm và tinh thần quyết tử của quân đội đời Trần với vai trò thủy quân trong những trận kháng giặc Mông-Nguyên, trận chiến Chế Bồng Nga, quân thủy nhà Lê... Sang đến thế kỷ XVI-XVII, các giáo sĩ phương Tây đã rất ấn tượng với thủy quân của chúa Trịnh, Nguyễn, thậm chí còn hơn cả Bồ Đào Nha, Pháp. Cuối thế kỷ XVIII, chứng kiến những trận thủy chiến thời Tây Sơn, nổi tiếng là đội quân đánh bộ cũng giỏi, mà đánh thủy cũng giỏi, hay uy lực của thủy quân Nguyễn Ánh với sự giúp sức của nền kỹ nghệ phương Tây...

Tuy vậy, như nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra, hay có ý phê phán là trong thực tế, các học giả về Việt Nam hiếm có khi nào cứu xét về biển, trong khi người Việt Nam lại

tiếp giao với thế giới qua "Biển" (Charles, Wheeler, 2006, tr. 123-125). "Chúng ta tuy đã đào rất nhiều các di tích ven biển nhưng vấn đề cái nhìn về biển thì còn yếu. Nếu đây là cái yếu thì cũng là cái yếu chung của cả nước" (Trần Quốc Vượng, 2005, tr. 37).

Điều cần khẳng định là, một dân tộc có những huyền thoại về thời lập quốc gắn liền với con người và môi trường sông nước, một dân tộc vốn có truyền thống văn hóa biển (với Đông Sơn, Sa Huỳnh và *Thế chế biển* Champa, Phù Nam), một dân tộc từng bảo vệ trọn vẹn chủ quyền đất nước, mở mang cương vực lãnh thổ bằng nghệ thuật quân sự và những lực lượng thủy quân mạnh; một dân tộc từng dần thân với biển, phát triển hải thương với nhiều quốc gia châu Á, châu Âu; từng vươn ra khai thác, làm chủ các đảo như Vân Đồn, Cù Lao Chàm, Cù Lao Ré, Côn Đảo, Phú Quốc, Thổ Chu... và cả các đảo đại dương Hoàng Sa, Trường Sa⁽²⁸⁾... dân tộc đó chắc chắn phải có *Truyền thống biển* và *Tư duy hướng biển* (Xem: Nguyễn Văn Kim, 2011). Cần nhấn mạnh thêm là, từ tâm thức và truyền thống Sông-Nước của người Việt, trong quá trình hướng xuống phương Nam đã tích hợp một cách hài hòa, tự nhiên và nhất là đã nâng lên tầng cao khi tích hợp, hòa nhập với truyền thống Biển của người Chăm. Điều này đã minh chứng cho một cơ tầng văn hóa Biển, truyền thống Biển của người Việt trong quá trình phát triển lịch sử.

Từ những dẫn dụ của thực tế lịch sử đó cũng như biết bao bằng chứng về đời sống xã hội, chính trị, quân sự gắn liền với nước trong những giai đoạn sau của lịch sử, việc diễn giải lịch sử của những yếu tố trên phải

coi đó là một trong các *trọng tâm giảng dạy* về lịch sử, văn hóa-văn minh Việt Nam. Hơn lúc nào hết, với Thế kỷ Đại dương - Thế kỷ XXI càng cần phải có cái nhìn hướng biển trên cơ sở một tư duy hướng biển mạnh mẽ, đó là lẽ tồn vong, thịnh suy của nhân loại⁽²⁹⁾.

3.3. Tìm hiểu những nguyên nhân dẫn đến tình trạng hạn chế trong lịch sử giao thương nói chung của Việt Nam có thể nêu ra một vài dẫn chứng chẳng hạn như do đặc tính tiểu nông, tâm lý tự thỏa mãn với môi trường sống dưới những ảnh hưởng của đạo đức, định chế Nho giáo cũng là nguyên nhân chính yếu kiềm tỏa sức phát triển của các ngành kinh tế phi nông nghiệp đồng thời hạn chế năng lực sản xuất các nguồn thương phẩm có giá trị cao trên thương trường quốc tế. Bên cạnh đó, việc chưa có sự xuất hiện của các thành thị tự do, cũng khiến cho ngoại thương Việt Nam thiếu những phát triển mạnh mẽ, trội vượt và có thể tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế-xã hội⁽³⁰⁾.

Dưới góc độ tư tưởng kinh tế dường như chúng ta cũng chưa thực sự có được những tư duy, triết lý sâu sắc và hệ thống về nghề nghiệp, về lý tưởng, đạo đức của nghề buôn hay "Thương đạo" như ở Nhật Bản, Trung Quốc. Tuy nhiên, theo chúng tôi lý do lớn nhất có thể do liên tục phải chịu áp lực chính trị từ phương Bắc và tình trạng mất an ninh từ phương Nam nên các triều đại phong kiến Việt Nam đều phải thực thi nhiều biện pháp chặt chẽ nhằm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh kinh tế đối ngoại và nền kinh tế trong nước⁽³¹⁾. Hệ quả là, các bộ sử Việt Nam được biên soạn dưới sự chi phối mạnh mẽ của tư tưởng "ức thương", trọng nông.

Từ những lý giải trên, rõ ràng trong thực tiễn nghiên cứu hiện nay cần thiết phải có sự nhận thức lại, bóc tách những sự kiện đã bị che lấp nhằm làm rõ hơn diện mạo khác của Việt Nam, hay đã có một quá khứ lịch sử khác như nhận thức hiện nay. Từ thực tiễn đó chúng tôi cho rằng cần có một cách *diễn giải mới về lịch sử hải thương* của dân tộc Việt Nam, nhất là sự tích hợp của nhiều truyền thống thương mại của các cư dân sống, hoạt động trên dải đất Việt Nam. Đây là điều hệ trọng gắn liền với quá trình khai thác, bảo vệ quyền và lợi ích kinh tế từ đó xác lập chủ quyền và thực thi chủ quyền về lãnh thổ trong lịch sử. Nếu chỉ là truyền thống nội vực, lục địa thì thật khó có thể hình dung các thể hệ người Việt đã nỗ lực khai thác, bảo vệ chủ quyền kinh tế biển đảo xa xôi của dân tộc ta. Trong phạm vi và không gian rộng lớn, với nhiều khả năng mở rộng, bành trướng ra bên ngoài, rõ ràng có sự mở rộng biên độ để phân lập thành những cường quốc-đế chế hải thương-hàng hải *tiểu vùng-vùng-liên vùng-thế giới*. Để hợp thành nó hẳn phải là sự kết tụ, hợp luyện của truyền thống, sức mạnh dân tộc, giá trị thời đại. Đó cũng là các giá trị được tích hợp và nâng lên tầm cao của bao thể hệ cùng chia sẻ, chung sức vun đắp trên dải đất Việt Nam.

3.4. Có thể nói, cho đến nay nghiên cứu về hải thương nói riêng, hải sử nói chung còn khiêm tốn. Đã có một số nghiên cứu cố gắng đi sâu tìm hiểu vấn đề trên thông qua các hội thảo quy mô quốc gia và quốc tế, và kết quả của nó là những cuốn sách dạng kỷ yếu⁽³²⁾. Chính sự thiếu hệ thống đã dẫn đến một di sản hết sức nghèo nàn về nghiên cứu biển, cũng như chưa đáp ứng nhu cầu như là cơ sở khoa học cho

việc khẳng định chủ quyền của Việt Nam. Phải chăng những bức xúc xã hội do việc thiếu toàn diện trong các bộ sử, công trình sử học hiện nay là lời cảnh báo nghiêm khắc trong việc đào tạo một thế hệ học tập, nghiên cứu, giảng dạy trong cả nước.

Tình hình thế giới và khu vực có những biến động phức tạp trong nhiều năm trở lại đây. Trong quá trình hoạch định chiến lược đất nước, yêu cầu phát triển kinh tế luôn song hành với vấn đề giữ vững ổn định về chính trị, xã hội và an ninh quốc phòng. Môn lịch sử càng giữ vai trò rất quan trọng, gắn liền với sự hưng thịnh, tồn vong của quốc gia, dân tộc. Thế hệ trẻ lớn lên trong nền giáo dục mà không yêu mến lịch sử dân tộc, không có vốn hiểu biết cần thiết về quốc sử, về độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ thiêng liêng của lịch sử hàng ngàn năm văn hiến làm sao có thể hoàn chỉnh được phẩm chất của người công dân Việt Nam⁽³³⁾.

Có thể thấy, trước nay việc tiếp cận lịch sử thường được nhìn nhận từ bên trong, còn nghiên cứu lịch sử thế giới thường không gắn với lịch sử dân tộc, hay đúng hơn là khả năng nối kết với lịch sử dân tộc mình. Thực tiễn mới nghiên cứu cho thấy, lịch sử Việt Nam là một bộ phận của nghiên cứu khu vực và nghiên cứu toàn cầu... Nghiên cứu lịch sử thế giới hẳn nhiên xuất phát từ cách nhìn, "về vị thế và vì lợi ích của dân tộc Việt Nam". Các phương pháp nghiên cứu, hay cách tiếp cận chỉ mang tính tương đối cho một, hay nhiều đối tượng nghiên cứu nhất định. Việc tiếp tục *khai thác tối đa nguồn tư liệu, cùng những cách tiếp cận mới* (như cái nhìn từ biển - *view from the sea*, cái nhìn từ thượng du - *view from the mountains*, mà nhiều nhà nghiên

cứu nước ngoài đề xuất⁽³⁴⁾ phải được coi trọng hơn nữa trong thực tiễn nghiên cứu lịch sử. Cũng trên cơ sở đó, *việc thành lập, phát triển những ngành học mới* như Hải sử (*Maritime History, Histoire maritime*), Lịch sử khoa học công nghệ (*History of Science and Technology - HST*) với chuyên môn về khoa học hàng hải, hay các trung tâm nghiên cứu hải sử, xuất bản tạp chí, chuyên san về lĩnh vực này... cũng nên sớm được triển khai và nâng cao hơn nhằm làm cho sử học Việt Nam tiếp cận với trình độ học thuật quốc tế, hay quan trọng nhất là khắc phục tình trạng bị động trong hoạt động nghiên cứu lịch sử của Việt Nam trước nay. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Tác giả viết cả đoạn như sau: "Water has been critical to the making of human history. It has shaped institutions, destroyed cities, set limits to expansion, brought feast and famine, carried goods to market, washed away sickness, divided nations, inspired the worship and beseeching of gods, given philosophers a metaphor for existence, and disposed of garbage. *To write history without putting any water in it is to leave out a large part of the story. Human experience has not been so dry as that*". Donald Worster. *Rivers of Empire: Water, Aridity, and the Growth of the American West*. Oxford University Press, 1985, p. IX.

⁽²⁾ Trần Trọng Kim phân nân: "Cái lỗi làm sử của ta theo lối biên niên của Tàu, nghĩa là năm nào tháng nào có chuyện gì quan trọng thì nhà làm sử chép vào sách. Mà chép một cách rất vắn tắt cốt để ghi lấy chuyện ấy mà thôi, chứ không giải thích cái gốc ngọn và sự liên can việc ấy với việc khác là thế nào". Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tổng hợp TPHCM, 2005, tr. 5). Thời hiện đại, các bộ sử (Lịch sử Việt Nam, Tiến trình Lịch sử Việt Nam,

Giáo trình lịch sử Việt Nam...) đều nhận thấy việc thiếu toàn diện khi trình bày về lịch sử Việt Nam.

⁽³⁾ Bài viết kế thừa các công trình nghiên cứu liên quan đến chủ đề này của các tác giả Trần Quốc Vượng, Vũ Hữu San, Nguyễn Thừa Hỷ, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Văn Kim...; cũng như của nhiều học giả quốc tế khác.

⁽⁴⁾ Đó là bậc cao đẳng, đại học và sau đại học do tính chất chuyên sâu của những công trình đã và đang được công bố hiện nay. Riêng đối với bậc phổ thông chắc hẳn sẽ là một cách diễn giải đơn giản hơn, tuy nhiên đây không phải là đối tượng mà mục tiêu bài viết hướng đến.

⁽⁵⁾ Trên cơ sở thần thoại các dân tộc thiểu số Việt Nam đã được sưu tầm và công bố, có thể phân loại thần thoại Việt Nam thành hai nhóm, tương đương với hai chủ đề chính: - Thần thoại suy nguyên kể về nguồn gốc vũ trụ và nguồn gốc muôn loài; - Thần thoại kể về việc chinh phục thiên nhiên và sáng tạo văn hóa.

Dựa theo nội dung truyền thuyết Việt Nam có thể chia theo các thời kỳ: Hồng Bàng và thời kỳ Văn Lang (với các truyền thuyết như Lạc Long Quân-Âu Cơ, Sơn Tinh-Thủy Tinh, Thánh Gióng, Hùng Vương thứ sáu, Hùng Vương thứ mười tám...); Thời kỳ Âu Lạc và Bắc thuộc; Thời kỳ phong kiến tự chủ (các anh hùng, danh nhân: Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Chu Văn An)...; Thời kỳ cận hiện đại.

Dựa theo tiêu chí những chủ đề nội dung phản ánh, nhân vật, kết cấu... có cách phân loại sau: Truyền thuyết về sự hình thành dân tộc; Truyền thuyết về các vị anh hùng trong chiến đấu; Truyền thuyết về những vị anh hùng trong lao động và sáng tạo văn hóa; Truyền thuyết về địa danh và đền chùa.

Nhân vật của thần thoại là kết quả của sự tưởng tượng của con người thời cổ đại, hầu như đều được mô tả với hình dạng có sức mạnh to lớn: thần Mưa, thần Sấm, thần Gió, thần Biển, thần Nước, thần Lửa (thực hiện một

chức năng, một hành động)... Hay các nhân vật sáng tạo văn hóa cũng vậy, mỗi thần đem tới một chiến công, một sự đóng góp cho xã hội loài người. Các nhân vật cặp đôi như hai thần Đực-Cái, Lạc Long Quân-Âu Cơ (Việt), ông Thu Tha-bà Thu Thiên (Mường), Báo Luông-Slao Cải (Tày), vợ chồng Ải Lạc Cặc (Thái)... đã tạo nên nòi giống, dân tộc. Các nhân vật chống giặc ngoại xâm, chống lại thiên tai, giặc dữ bảo vệ cương vực địa bàn sinh tự...

⁽⁶⁾ Theo *Đại từ điển tiếng Việt*, Thần thoại: Truyện tưởng tượng về các vị thần, biểu hiện ước mơ chinh phục tự nhiên của con người xưa kia (tr. 1.545). Truyền thuyết: Truyện dân gian truyền miệng về các nhân vật, kỳ tích lịch sử, thường mang nhiều yếu tố thần kỳ (tr. 1.734). Tục ngữ: Câu nói ngắn gọn, có vần điệu, lưu truyền trong dân gian, đúc kết tri thức, kinh nghiệm thực tiễn của con người về tự nhiên, xã hội, cuộc sống, đạo lý ở đời (tr. 1.747). *Đại từ điển tiếng Việt*, Nguyễn Như Ý (chủ biên), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1998.

Theo tác giả khác thần thoại đơn giản là một loại truyện nói về thần, mang yếu tố thiên nhiên và xuất hiện vào thời kỳ *khuyết sử*. Xem thêm Đỗ Bình Trị: *Nghiên cứu tiến trình lịch sử của văn học dân gian Việt Nam*, Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1978. *Từ điển văn học*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004.

⁽⁷⁾ Tập thể tác giả: *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1983; *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2004...

⁽⁸⁾ Có thể xem: *Biển với người Việt cổ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1996; Trần Quốc Vượng: *Việt Nam - Cái nhìn địa-văn hóa*, Nxb. Văn hóa Dân tộc-Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 1998...

⁽⁹⁾ Như lịch sử khởi nguyên của dân tộc, đời sống của người Văn Lang gắn với nghề chài lưới, dân lấy chàm vẽ mình để thưởng luồng, lễ hội, đền thờ, huyền thoại về "Nỏ thần", Cổ Loa

thành như một quân cảng...; ý nghĩa về danh hiệu, hay các chữ Âu Lạc, Âu Việt...

⁽¹⁰⁾ Xem: Trần Quốc Vượng. *Dặm dài đất nước - Những vùng đất, con người, tâm thức người Việt*. Tập 1. Nxb. Thuận Hóa, 2006, tr. 14. Trong một bài viết khác, Trần Quốc Vượng giải thích thêm "Yếu tố gạch nối Sơn-Thủy chính là sông-giang (江) hay hà (河). Yếu tố này nếu nhìn theo quan điểm Đông Nam Á thì nó xuôi ra biển. Ngược lại, yếu tố biển lại đi ngược lên... Đối với Việt Nam sông không phải là cái chia cắt mà là yếu tố nối liền giữa Tây-Đông, giữa miền núi và miền biển, giữa Âu và Lạc, Tiên-Rồng". Trần Quốc Vượng. *Yếu tố nước trong văn hóa Việt Nam*. Trong: *Môi trường, con người và văn hóa*. Nxb. Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội, 2005, tr. 78-79.

⁽¹¹⁾ Chẳng hạn như Wilhelm G.Solheim II (có thể đọc "New Light on A Forgotten Past" trong *National Geographic*, Vol. 139, No 3 (March 1971), tr. 330-339, bản tiếng Việt tham khảo tại <http://www.vanhoahoc.vn/nguyen-cuu/van-hoa-the-gioi/van-hoa-dong-nam-a/1414.html?task=view>), D.G.E.Hall (*Lịch sử Đông Nam Á*), Peter Bellwood (*Những nhà nông đầu tiên*)...

⁽¹²⁾ Chikamouri, Bezacier, Manuel, và nhất là Keith W. Taylor (với tài liệu đã dẫn).

⁽¹³⁾ Tại các trường đại học đều có chuyên ngành nghiên cứu về hàng hải nói chung và hải sử nói riêng, bên cạnh đó là các trung tâm, hội nghiên cứu, lưu trữ... Trong giới nghiên cứu quốc tế, Tạp chí The International Journal of Maritime History của International Maritime Economic History Association, là một trong những Tạp chí hàng đầu công bố các chuyên khảo lớn liên quan trước nay đến hải sử.

⁽¹⁴⁾ Có thể xem: Viện Khảo cổ học. *Khảo cổ học Việt Nam*, 3 tập, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, 1999-2002; hoặc các công trình viết về Văn hóa Hạ Long, Sa Huỳnh, Óc Eo...

⁽¹⁵⁾ Li Tana. *Thuyền và kỹ thuật đóng thuyền ở Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*. Số

⁽¹⁶⁾ Xem chuyên khảo của Peter Bellwood: *Man's Conquest of the Pacific, The Prehistoric of Southeast Asia and Oceania* (Oxford University Press, 1979) trong đó có đề cập đến quá trình chinh phục biển cả của người Hòa Bình (Hoabinhian); hay xem phần The Early Metal Phase trong *The Cambridge History of Southeast Asia*, Vol. 1: From Early times to C 1800 (Edited by Nicholas Tarling, Cambridge University Press, 1992) tr. 129-130 có dẫn lại những nhận định của P. Bellwood, W.G. Solheim.

⁽¹⁷⁾ William Meacham: *Origins and Development of the Yüeh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia*, Berkeley University of California Press, 1983.

⁽¹⁸⁾ Wang Gungwu đã tiến hành nghiên cứu về giao thương thời cổ đại. Năm 1956, ông công bố *"The Nanhai Trade - A Study of the Early History of the Chinese Trade in the South China Sea"* trên Journal of the Malayan Branch Royal Asiatic Society.

⁽¹⁹⁾ Victor Lieberman: *Strange Parallels - Southeast Asia in Global Context, c. 800-1830*, Cambridge University Press, 2003; *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007; *Sự tử và Rừng - Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan-Việt Nam*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008.

⁽²⁰⁾ John K. Whitmore: *The Disappearance of Van-don: Trade and State in Fifteenth Century Dai Viet: A Changing Regime?* trong *A Mini Mediterranean Sea: Gulf of Tongking through History* (International conference proceeding). Australian National University, Guangxi

Academy of Social Sciences, Nam Ninh (Trung Quốc), ngày 14-15/3/2008.

⁽²¹⁾ Có thể tham khảo nghiên cứu của Đỗ Văn Ninh, Nguyễn Văn Kim về thương cảng Vân Đồn. Xem thêm: Nguyễn Văn Kim. *Các thương cảng vùng Nghệ-Tĩnh và giao thương khu vực thế kỷ XI-XIV*. Báo cáo trình bày tại Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ IV: "Việt Nam trên đường hội nhập và phát triển bền vững", Hà Nội ngày 26-28/11/2012; có sửa chữa bổ sung công bố trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 12(441)-2012, 1(442)-2013.

⁽²²⁾ Đã có nhiều học giả đề cập đến việc phải nghiên cứu thêm về lịch sử hải thương Việt Nam thế kỷ XVII trên cơ sở tư liệu từ phương Tây như Anh, Hà Lan, Pháp... Có thể xem John Kleinen, *"Towards A Maritime History of Vietnam: Seventeenth-Century Vietnamese-Dutch Confrontations"*, in trong Volkert Gabrowsky (ed), *Unravelling the Myths of Southeast Asian Historiography: Essays in Honour of Barent Jan Terwiell*, River Books, Bangkok, 2011, tr. 276-293.

⁽²³⁾ Arturo Giraldez. *Philippin và toàn cầu hóa lần thứ nhất*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 12(404)-2009; Vincent Houben, *"Vietnam in the Context of Southeast Asia. Conjunctures and Comparisons"*. Paper presented at the 3rd International Conference on Vietnamese Studies, Hanoi, 2008.

⁽²⁴⁾ Charles Wheeler: *A Maritime Logic to Vietnamese History? Littoral Society in Hoi An's Trading World c.1550-1830*. <http://www.historycooperative.org/proceedings/seascapes/wheeler.html>.

⁽²⁵⁾ Quan điểm này đã được nghiên cứu kỹ trong F. Mantienne, *"The Transfer of Western Military Technology to Vietnam in the Late Eighteenth and Early Nineteenth Centuries: The Case of the Nguyễn"*. Journal of Southeast Asian Studies, 34(3)-2003, tr. 519-534. Có thể tham khảo thêm khác về ngoại thương triều Nguyễn giai đoạn này xem Li Tana *"Vietnam's*

Overseas Trade in the 19th Century: The Singapore Connection", paper presented at the International Conference on Vietnamese Studies, Hanoi, 1998... Mới nhất có thể đọc Tạp chí Xưa và Nay số tháng 2/2013 với một số bản dịch liên quan đến vấn đề này.

(26) Trong công trình nổi tiếng của mình, học giả Arnold Toynbee viết "Có một mối liên hệ gần gũi hơn nhiều giữa một bên là văn minh Trung Quốc với một bên là văn minh Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Ba nền văn minh này mô phỏng văn minh Trung Quốc, nhưng đã vay mượn văn minh Trung Quốc theo những con đường riêng biệt khá đặc trưng, khiến cho người ta có quyền coi chúng là những nền văn minh riêng biệt - thuộc vào một phân loại mà chúng ta có thể gọi là những "Văn minh vệ tinh" (*Civilisations satellites*)". Arnold Toynbee: *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002, tr. 61. Còn Tadao Umesao cho rằng Đông Nam Á là một Khu vực văn minh. Xem Tadao Umesao: *Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học - Văn minh Nhật Bản trong bối cảnh thế giới*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007, tr. 151-180. Xem thêm: Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Mạnh Dũng. *Truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt - Thực tế lịch sử và nhận thức*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 8(376), 9(377)-2007.

(27) Trong bài viết của mình, Trần Quốc Vượng đã phân tách hết sức sâu sắc lớp văn hóa Biển, Nước trong lịch sử, văn hóa Việt Nam. Qua đó tác giả cũng gợi mở hướng tiếp cận lịch sử mà giới học giả quốc tế đã từng rất lưu ý khi nghiên cứu lịch sử văn hóa-văn minh Việt Nam. Xin tham khảo: Trần Quốc Vượng. *Yếu tố nước trong văn hóa Việt Nam*. Trong: *Môi trường, con người và văn hóa*. Nxb. Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội, 2005.

(28) Nguyễn Quang Ngọc. *Giá trị của các trang sử liệu viết về Hoàng Sa, Trường Sa trong sách Phủ biên tạp lục*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5(318)-2001, tr. 30-38; Nguyễn Thừa

Hỷ. *Quần đảo Hoàng Sa-Trường Sa (Paracels) trong những thế kỷ XVII-XVIII-XIX qua nguồn tư liệu phương Tây*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 9(425)-2011.

(29) Trong công trình mà Hoàng đế Đức William II đọc "ngón ngấu" của mình, Alfred Thayer Mahan, một trong những lý thuyết gia về nghệ thuật hải chiến vĩ đại nhất thế kỷ XIX từng viết "Làm chủ trên mặt biển hay kiểm soát và sử dụng nó mãi mãi là những tác nhân vĩ đại trong lịch sử thế giới". Alfred Thayer Mahan. *Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử, 1660-1783*. Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2012, tr. 18.

(30) Vấn đề này đã được nêu trong Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Mạnh Dũng: *Truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt - Thực tế lịch sử và nhận thức*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 8(376), 9(377)-2007. Trong bài viết của mình, Charles Wheeler cũng đề cập đến vấn đề này ở những khía cạnh khác, tham khảo "Re-thinking the Sea in Vietnamese History: Littoral Society in the Integration of Thuận-Quảng, Seventeenth-Eighteenth Centuries". *Journal of Southeast Asian Studies*, Vol 37, Num 1, Feb 2006, tr. 123-153.

(31) Những ý tưởng này đã được chúng tôi trình bày cách đây gần 6 năm, tuy vậy vẫn còn rất nhiều ý kiến về truyền thống hải thương của người Việt với việc phân định hai quan niệm cơ bản trong nhận thức trên cơ sở sử liệu hiện có là truyền thống cận duyên hay viễn duyên. Chúng tôi xin lưu ý là trong khi giới nghiên cứu trong nước lại nhìn nhận ở chiều hướng cận duyên trong hoạt động giao thương của người Việt thì các học giả quốc tế lại đánh giá rất cao tư duy hướng biển, sự tham gia tích cực, chủ động của các triều đại phong kiến trong mối giao thương khu vực và quốc tế.

(32) Thí dụ như Hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ Hội An (Nxb. Khoa học Xã hội, 1990), về Phố Hiến (1994); *Quan hệ Việt-Nhật thế kỷ XV-XVII qua giao lưu gốm sứ* (1999); *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á* (Nxb. Thế giới, Hà

(33) Ý kiến tại Hội thảo về *Dạy học lịch sử ở trường phổ thông* do Bộ Giáo dục-Đào tạo và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức ngày 18-19/8/2012 tại thành phố Đà Nẵng.

(34) Như các nghiên cứu về biển của John Whitmore, Li Tana, Charles Wheeler; nghiên cứu về mối quan hệ giữa người Việt ở vùng hạ du với nhóm tộc người thiểu số ở vùng thượng du... của Oscar Salemink...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hattendorf, B. John, (ed.). 2007. *Oxford Encyclopedia of Maritime History*. Oxford. Volume 1. Phần Introduction.
2. Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hảo. 2002. *Hạ Long thời tiền sử*. Ban Quản lý vịnh Hạ Long.
3. Hoàng Anh Tuấn. *Vị trí của Việt Nam trong hệ thống thương mại Biển Đông thời Cổ Trung đại*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 9-10/2008.
4. Lieberman, Victor. 2003. *Strange Parallels - Southeast Asia in Global Context, c.800-1830*. Cambridge University Press.
5. Marr, G. David, A. C. Milner (Ed.). 1986. *Southeast Asia in the IXth to XIVth Centuries*. Institute of Southeast Asian Studies. Singapore Press.
6. Meacham, William. 1983. *Origins and Development of the Yüeh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia*. Berkeley University of California Press.
7. Nguyễn Mạnh Dũng. 2009. *Vùng Đông Bắc Việt Nam trong tuyến hải trình Đông Á thế kỷ VIII-XVIII*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á.

Số 9(114).

8. Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Mạnh Dũng. 2007. *Truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt - Thực tế lịch sử và nhận thức*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 8(376), 9(377).
9. Nguyễn Văn Kim. 2010. *Vị thế đối ngoại của Thăng Long-Đại Việt với các quốc gia Đông Nam Á thời Lý-Trần*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 7(411).
10. Nguyễn Văn Kim. 2011. *Từ huyền thoại về biển đến cơ tầng văn hóa biển - Nhận thức về biển, đảo trong nghiên cứu lịch sử, văn hóa dân tộc*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 9(425).
11. Taylor. Keith Weller. 1983. *The Birth of Vietnam*. University of California Press.
12. Trần Quốc Vượng. 2005. *Môi trường, con người và văn hóa*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa.
13. Trần Quốc Vượng. 2006. *Dậm dãi đất nước - Những vùng đất, con người, tâm thức người Việt*. Tập 1. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
14. Youn Dae-yeong. 2009. *Tư tưởng cải cách của Nguyễn Trường Tộ và triều Nguyễn ở hậu bán thế kỷ XIX*. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế *Quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc trong lịch sử: Hậu Choson và triều Nguyễn Việt Nam: Thách thức, chuyển biến và các mối quan hệ khu vực*. Hội thảo lần thứ III. TPHCM, ngày 23/11/2009.
15. Wang Gungwu. 1998. *The Nanhai Trade, The Early History of Chinese Trade in the South China Sea*. Singapore: Times Academic Press.
16. Wheeler, Charles. 20065. *Re-thinking the Sea in Vietnamese History: Littoral Society in the Integration of Thuận-Quảng, Seventeenth-Eighteenth Centuries*. Journal of Southeast Asian Studies. Vol 37. Num 1. Feb.